

Bản án số: 48/2018/DSPT
Ngày 05/9/2018
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Minh.

Ông Nguyễn Anh Văn.

- Thư ký ghi phiên tòa: Ông Chu Quang Duy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đình Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 và ngày 05 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2017/TLPT-HNGĐ, ngày 24 tháng 4 năm 2017 về “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/HNGĐ-ST ngày 13/01/2017 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2018/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thanh T, sinh năm 1980 (Có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Thôn K, xã H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Hiện tạm trú tại: Khu phố Đ, phường C, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

1. Luật sư Nguyễn Chí Dưỡng - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Dân trí, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Ninh (Có mặt).

Địa chỉ: Đường Nguyễn Gia Thiều, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

2. Luật sư Trần Thị Ngọc Hiếu - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Đại Minh, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (Có mặt).

Địa chỉ: Số 65, ngõ 39 phố Đặng Vũ Hỷ, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn U, sinh năm 1975 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn K, xã H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1937 (vắng mặt).

2. Bà Đàm Thị S, sinh năm 1940 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Ông M, bà S cùng ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Thanh S1, sinh năm 1972 tham gia tố tụng (có mặt).

Địa chỉ: Thôn K, xã H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

3. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

4. Anh Nguyễn Văn Y, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn K, xã H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

5. Anh Nguyễn Hữu S, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

6. Anh Nguyễn Bá P, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn K, xã H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

7. Chị Đàm Thị H1, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn K, xã H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

8. Chị Ngô Thị H2, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn U, chị Trần Thị Thanh T, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Hữu S, anh Nguyễn Bá P, chị Đàm Thị H1, anh Nguyễn Văn Y, bà Đàm Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là chị Trần Thị Thanh T trình bày: Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn U cuối năm 1998, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, thị xã T. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng bố mẹ chồng đến tháng 3/2000 ra ăn riêng, nhưng vẫn ở chung nhà. Khi ra ở riêng thì sinh hoạt riêng và kinh tế riêng biệt. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2010 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh U hay nghi ngờ chị có quan hệ với người khác. Từ đó vợ chồng sống không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng sống ly thân từ ngày 25/9/2013 âm lịch, đến ngày 24/4/2014 vợ chồng về chung sống. Đến 21/12/2014, lại sống ly thân từ đó cho đến nay không quan hệ, liên lạc. Đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn U.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có 03 con chung là: cháu Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 21/12/1999; cháu Nguyễn Văn Q, sinh 17/09/2001, cháu M và cháu Q ở với anh U từ khi ly thân cho đến nay và Nguyễn Văn D, sinh ngày 11/03/2012, hiện đang ở với chị. Ly hôn chị xin nuôi cháu D, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Công việc của chị là bán hàng thuê có thu nhập từ 6.000.000đ đến 8.000.000đ nên đủ điều kiện để nuôi con.

Tài sản chung vợ chồng gồm có:

- 03 thửa đất số 74,75 và 122 tại thôn K, xã H. Trong 03 thửa đất trên 01 thửa mang tên chị, 01 thửa mang tên anh U và 01 thửa mang tên ông Nguyễn Văn M (là bố anh U), cụ thể vị trí 03 thửa trên ai đứng tên thửa nào chị không nhớ chính xác, chị chỉ biết thửa đất ngoài cùng phần có nhà xưởng là mang tên chị. Các thửa đất trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất là do mua đấu thầu của xã H. Sau khi mua đấu thầu vợ chồng chị đã nhận đất và xây dựng nhà năm 2009. Tiền nộp để mua đấu thầu 03 thửa đất trên đều do vợ chồng chị nộp. Ông M đứng tên 01 thửa là đứng tên hộ vợ chồng, nhưng không có văn bản, giấy tờ gì chứng minh.

Tài sản xây dựng ở 03 thửa đất trên có 01 nhà 3,5 tầng, được xây dựng trên 02 thửa đất là thửa 75 và 122. Nhà xây dựng trên đất do vợ chồng chị xây dựng. Bố, mẹ chồng không cho tiền và cũng không có công sức đóng góp gì vào ngôi nhà trên. Phần thửa đất còn lại là nhà lợp Proximang làm cửa hàng bán đồ gỗ, cũng do vợ chồng chị xây dựng.

- Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 7, diện tích 150m², đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) ngày 11/07/2002 mang tên hộ anh Nguyễn Văn U. Trên đất có nhà cấp 4, nhà vệ sinh, lán xưởng, cổng sắt. Nguồn gốc của thửa đất là do bố mẹ chồng cho hai vợ chồng năm 2008, Nhà cấp 4 xây dựng trên đất do bố mẹ chồng xây dựng còn các tài sản xây dựng trên đất khác

do vợ chồng chị xây dựng. Vợ chồng chị ở trên thửa đất này từ khi cưới cho đến cuối năm 2009.

- Thửa đất số 161, tờ bản đồ số 07, diện tích 134m² đã được cấp GCNQSDĐ ngày 03/03/2008 mang tên người sử dụng đất là Nguyễn Văn U và Trần Thị Thanh T. Trên đất có nhà xưởng do vợ chồng chị xây dựng. Đối với thửa đất này anh U đã trả nợ Ngân hàng ACB thì chị đồng ý cho anh P và chị H được sử dụng thửa đất và sở hữu tài sản trên thửa đất này, chị đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này.

Còn lại các tài sản khác như ô tô, đồ gỗ và các tài sản sinh hoạt khác trong gia đình, trước đây chị có đơn đề nghị giải quyết, nhưng nay không yêu cầu giải quyết.

Hiện hai mẹ con chị không có nhà ở, phải về ở nhà bố mẹ đẻ từ khi ly thân cho đến nay, ly hôn chị xin được sử dụng 01 thửa đất trong 03 thửa đất liền nhau là thửa ngoài cùng, trên thửa đất có mái lợp Proximang và được sở hữu các tài sản gắn liền với thửa đất này. Còn lại các tài sản khác chị đồng ý để anh U sử dụng và sở hữu. Nhưng phải trích chia bằng tiền cho chị theo quy định của pháp luật.

Về công nợ vợ chồng hiện nay không nợ ai, không ai nợ vợ chồng.

Còn việc anh U khai nợ, chị không biết và không có trách nhiệm gì, các khoản nợ do anh U khai không phải là nợ chung của vợ chồng.

Còn đối với các tài sản là gỗ và các đồ gỗ mỹ nghệ hiện do anh U quản lý số tài sản này anh U dùng tiền vay để mua, thì có nghĩa vụ trả nợ và được sở hữu các tài sản đó chị không yêu cầu xem xét giải quyết đối với các tài sản đó.

Bị đơn anh Nguyễn Văn U trình bày:

Anh thừa nhận thời gian và điều kiện kết hôn như chị T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng bố mẹ anh ở trên thửa đất 122, diện tích 150m², đến khoảng năm 2002 thì ăn riêng, nhưng vẫn ở chung nhà; vợ chồng chịu sự chỉ đạo về kinh tế của bố mẹ anh.

Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2010 phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do không hợp nhau. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 09/2013 đến 4/2014 vợ chồng lại về ở với nhau đến ngày 23/12/2014 âm lịch thì vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay không có quan hệ gì. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ, chị T xin ly hôn anh đồng ý.

Vợ chồng có 03 con chung như chị T trình bày là đúng, ly hôn anh xin nuôi cả 03 con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; anh làm nghề kinh doanh,

sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ thu nhập khoảng 20.000.000đ/tháng đủ điều kiện để nuôi con.

Tài sản chung gia đình anh gồm: Về đất ở gia đình anh có 05 thửa đất đã được Tòa án định giá như sau:

- Đối với 03 thửa đất liền nhau là:

+ Thửa 74 (là thửa 502 cũ) mang tên chị Trần Thị Thanh T;

+ Thửa số 75 (là thửa 499 cũ theo danh sách được xét duyệt của UBND xã H) mang tên ông Nguyễn Văn M (là bố đẻ anh), giáp nhà ông Đàm Ngọc Chiêu và giáp thửa đất của anh.

+ Thửa 122 (thửa 501 cũ) mang tên anh Nguyễn Văn U.

Về vị trí cụ thể của 03 thửa đất trên anh không biết chính xác.

Năm 2008 bố mẹ anh đã xây dựng nhà 3,5 tầng trên 02 thửa đất (trong đó xây dựng nhà trên toàn bộ thửa đất của ông M và 02m mặt tiền thửa đất của anh. Phần diện tích đất còn lại của anh và thửa đất mang tên chị T vợ chồng và bố mẹ anh xây dựng nhà xưởng 01 tầng lợp Proximang. Hiện 03 thửa đất trên chưa được cấp GCNQSDĐ. Nguồn gốc đất là do mua đấu thầu của xã H. Sau khi mua đấu thầu gia đình anh đã nhận 03 thửa đất liền nhau và xây dựng nhà năm 2008. Nộp tiền để mua 03 thửa đất trên do anh và chị T nộp, nhưng chủ yếu người nộp là anh, hóa đơn nộp tiền cụ thể anh đã nộp cho Tòa án.

Nếu ly hôn quan điểm của anh về 03 thửa đất trên: Đề nghị chia theo công sức đóng góp của mỗi người, anh xin được quản lý sử dụng đất và tài sản trên đất, trích chia cho chị T bằng tiền. Nhà 3,5 tầng xây dựng trên đất cũng đề nghị chị T chứng minh, nếu chứng minh được thì chia theo sức đóng góp. Tiền xây dựng nhà trên đất là của bố mẹ anh; các giấy tờ để chứng minh việc xây dựng nhà do thất lạc nên anh chỉ nộp được một số giấy tờ cho Tòa án.

- Thửa đất số 122, diện tích 150m², trên đất có nhà cấp 4, nhà vệ sinh, lán xưởng, cổng sắt. Đã được cấp GCNQSDĐ mang tên hộ anh Nguyễn Văn U. Nhà xây dựng trên đất do bố mẹ anh xây dựng, còn các tài sản khác do vợ chồng anh xây dựng. Vợ chồng anh ở trên thửa đất này từ khi cưới cho đến năm 2009.

Nguồn gốc thửa đất trên là của bố, mẹ anh; tháng 10/2001 anh đứng ra làm thủ tục cấp GCNQSDĐ ngày 11/7/2002 mang tên hộ ông Nguyễn Văn U; hộ gia đình anh lúc đó có 06 người là: Bố anh là Nguyễn Văn M, mẹ là Đàm Thị S, anh Nguyễn Văn U, vợ anh chị Trần Thị Thanh T, 02 con anh Nguyễn Thị Tuyết M và Nguyễn Văn Q. Thửa đất và tài sản trên thửa đất này anh cho chị Đàm Thị Thùy L, sinh năm 1992 ở nhờ. Không có ràng buộc thủ tục gì, chị L không tân tạo sử dụng gì.

Quan điểm của anh về thừa đất này nếu ly hôn chị T không được chia đất và nhà cấp 4 vì tài sản này là của bố, mẹ anh. Nếu chị T đề nghị chia anh đồng ý trích trả công sức cho chị T theo công sức đóng góp đối với nhà vệ sinh, công sắt và lán xưởng.

- Thừa đất số 161, tờ bản đồ số 07, diện tích 134m² đã được cấp GCNQSDĐ mang tên hai vợ chồng. Trên đất có nhà xưởng do vợ chồng và bố mẹ anh xây dựng. Tháng 4/2014, vợ chồng anh đang ở với nhau thì có làm thủ tục vay 01 tỷ tại Ngân hàng ACB, chi nhánh T khi vay có thể chấp thừa đất trên. Trong hợp đồng tín dụng ghi là vay để sản xuất đồ gỗ, nhưng thực tế sau khi vay số tiền này anh trả nợ quỹ tín dụng Trang Hạ. Sau khi vay anh là người trả lãi hàng tháng, chị T không trả lãi và gốc. Sau khi đến hạn trả nợ Ngân hàng ACB vào tháng 7/2015 lúc này vợ chồng anh đã ly thân, anh không có tiền trả nợ cho ngân hàng nên anh đã bán thừa đất trên cho anh trai là Nguyễn Bá P và chị Đàm Thị H1 với giá 1.150.000.000đ. Khi bán không làm thủ tục qua công chứng và UBND xã, anh có giấy viết tay do anh ký, không có chữ ký của chị T. Anh P, chị H đã trả đủ tiền cho anh, anh đã trả đủ cho Ngân hàng ACB, lấy sổ đỏ giao cho anh P, chị H.

Quan điểm của anh về thừa đất trên, anh đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận là anh P, chị H được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất. Chị T cũng không phải có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng nữa vì anh đã bán đất của vợ chồng để trả nợ Ngân hàng.

Ngoài những tài sản trên anh không yêu cầu giải quyết tài sản nào khác.

Về công nợ anh có vay những người có tên sau:

- Vay anh Nguyễn Văn H, vay 04 lần có giấy biên nhận tổng số tiền 4,8 tỷ đồng. Trong số tiền vay trên 500 triệu đồng anh trả nợ quỹ tín dụng Trang Hạ tháng 2,3,4,5 năm 2014 anh có vay của quỹ tín dụng Trang Hạ 4 tỷ, thời điểm này vợ chồng ly thân. Số tiền còn lại vay của anh H anh dùng để mua gỗ và sản xuất đồ gỗ.

- Vay anh Nguyễn Văn Y, số tiền 230.000.000đ để trả quỹ tín dụng Trang Hạ.

- Vay anh Nguyễn Hữu S số tiền 300.000.000đ để trả quỹ tín dụng Trang Hạ.

- Nhờ anh Nguyễn Bá P và chị Đàm Thị H1, vay Ngân hàng nông nghiệp thị xã T (Anh P, chị H đứng ra vay hộ anh sử dụng tiền) số tiền vay là 3 tỷ đồng, số tiền vay này để trả quỹ tín dụng Trang Hạ.

- Năm 2012, vợ chồng anh vay Ngân hàng nông nghiệp thị xã T 2 tỷ đồng, vay để sản xuất đồ gỗ, thời hạn vay 01 năm; đến tháng 11/2013 anh vay 02 tỷ đồng của chị Nguyễn Thị Thanh S1 để trả Ngân hàng nông nghiệp, thời điểm trả Ngân hàng vợ chồng anh sống ly thân, chị T có biết không thì anh không biết. Số tiền anh vay quỹ tín dụng Trang Hạ nêu trên thì 02 tỷ anh dùng để trả nợ cho chị S1. Hiện nay anh và chị S1 không còn nợ tiền gì, số tiền vay trên một phần anh đã dùng để mua đồ gỗ như Tòa án đã thẩm định.

Theo anh số nợ trên là nợ chung của vợ chồng hiện chưa trả được, số tiền vay trên chị T có biết. Những người cho anh vay chưa yêu cầu vợ chồng trả. Anh đề nghị Tòa án xác nhận những khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng; chị T có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ tổng số nợ nêu trên.

Số tài sản Tòa án thẩm định giá ngày 14/11/2016 do anh đang quản lý nếu chị T đề nghị chia thì anh đề nghị chia theo tỷ lệ công nợ.

Ngoài ra vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng.

Tại phiên tòa anh U trình bày nếu chị T đồng ý hòa giải thì anh sẽ trả cho chị T 2.500.000.000đ tiền mặt và anh được sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản chung cũng như có nghĩa vụ trả nợ toàn bộ nợ nêu trên.

Tổng số anh nợ gồm: Anh H 4.800.000.000đ + anh P, chị H 3.000.000.000đ + anh Y 230.000.000đ + anh S 300.000.000đ = 8.330.000.000đ.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, chị Đàm Thị H1 và anh Nguyễn Bá P trình bày:

Anh U nhờ vợ chồng anh thế chấp đất của vợ chồng anh để vay tiền Ngân hàng nông nghiệp T. Ngày 22/04/2014, vợ chồng anh chị cho vợ chồng anh U vay số tiền 3 tỷ đồng, khi vay có viết giấy biên nhận, vợ chồng anh U có thế chấp 01 thửa đất do anh U đang ở hiện nay; lãi suất theo lãi suất Ngân hàng và anh U trực tiếp trả lãi cho Ngân hàng nông nghiệp, chi nhánh T. Nguồn gốc số tiền trên là do vợ chồng anh thế chấp đất của vợ chồng anh để vay Ngân hàng nông nghiệp - Chi nhánh thị xã T, theo anh biết thì anh U vay để trả nợ và kinh doanh gỗ. Nay vợ chồng anh U, chị T ly hôn anh đề nghị Tòa án xác nhận đây là khoản nợ chung của vợ chồng anh U đối với vợ chồng anh, chị. Vợ chồng anh chưa yêu cầu phải trả ngay và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Ngày 23/7/2015, vợ chồng anh và anh U đã thống nhất với nội dung như sau: Vợ chồng anh U có nợ Ngân hàng Á châu ACB 01 tỷ đồng đến hạn trả nợ vợ chồng anh U không có tiền trả nên anh U đã đồng ý viết “Giấy cam kết bán đất”, anh U bán cho vợ chồng anh 01 thửa đất mà vợ chồng anh U đã thế chấp ở Ngân hàng ACB (trong giấy bán đất không ghi thửa đất nào). Vợ chồng anh đã

trực tiếp nộp trả thay cho vợ chồng anh U tại Ngân hàng ACB đối với khoản nợ của vợ chồng anh U khoảng hơn 01 tỷ.

Ngân hàng đã trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh U, anh U đã giao cho anh chị giấy chứng nhận bản gốc, thửa đất anh chị mua là thửa số 161, tờ bản đồ số 07, diện tích 134m². Đề nghị Tòa án công nhận cho việc vợ chồng anh, chị được sử dụng thửa đất trên cùng toàn bộ tài sản xây dựng trên đất.

Chị Nguyễn Thị Thanh S1 trình bày: Anh U là con út của gia đình, năm 1998, bố mẹ chị xây dựng gia đình cho anh U, chị T, sau khi cưới chị T về ở cùng với bố mẹ chị ngay trên thửa đất số 122, diện tích 150m² của bố mẹ chị. Khi chị T về ở thì đã có nhà cấp 4 (do bố mẹ chị xây dựng năm 1990). Vợ chồng anh U ở cùng, ăn chung với bố mẹ chị đến năm 2002, thì vợ chồng anh U ăn riêng, nhưng vẫn ở chung nhà. Toàn bộ kinh tế do bố, mẹ chị quyết định và chỉ đạo. Bố mẹ chị kinh doanh đồ gỗ từ trước khi cưới anh U; Sau khi cưới anh U thì kinh tế vẫn do bố mẹ chị quản lý, kinh doanh. Vợ chồng anh U có tham gia phụ giúp trong việc kinh doanh của bố mẹ, trong thời gian ở cùng thì vợ chồng anh U xây dựng nhà vệ sinh, lán xường và cổng sắt như Tòa án đã xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Nay quan điểm của chị về thửa đất và nhà cấp 4 xây dựng trên đất có nguồn gốc là của bố mẹ chị, nếu vợ chồng chị T, anh U ly hôn không được chia nhà cấp 4 và đất ở; đối với lán xường, nhà vệ sinh, cổng sắt thì chị đề nghị chia 4 (trong đó bao gồm: Ông M, bà S, anh U và chị T).

Năm 2007, vợ chồng anh U và ông M, bà S được mua 03 thửa đất gần liền nhau; tiền mua 03 thửa đất trên là của bố mẹ chị, bố mẹ chị giao cho anh U đi giao dịch và nộp tiền, trong đó 01 thửa mang tên ông M, 01 thửa mang tên anh U và 01 thửa mang tên chị T (do một người không thể đứng tên mua cả 03 thửa đất được). Năm 2008, bố mẹ chị xây dựng nhà 3,5 tầng trên toàn bộ diện tích thửa đất của ông M và 01 phần thửa đất mang tên anh U, bố mẹ chị bỏ tiền và đứng ra xây dựng nhà.

Sau khi xây dựng xong, năm 2009 bố mẹ chị không tham gia kinh doanh, mà giao việc kinh doanh cho chị T, anh U. Nay vợ chồng chị T ly hôn và chị T xin được sử dụng 01 thửa đất thì chị không đồng ý; chị T không được hưởng gì trong khối tài sản là nhà, đất nêu trên. Nếu chị T chứng minh được sự đóng góp thì đề nghị Tòa án chia theo công sức đóng góp và đề nghị chia bằng tiền. Việc vay nợ của vợ chồng chị T, anh U chị không biết.

Đối với thửa đất diện tích 134m² do anh Nguyễn Bá P mua lại của anh U, do anh P quyết định chị không có ý kiến gì về thửa đất này.

Anh Nguyễn Văn H trình bày: Anh có cho anh Nguyễn Văn U vay 04 lần có giấy biên nhận đã nộp cho Tòa án tổng số tiền 4,8 tỷ đồng, nay anh đề nghị Tòa án xác nhận là gia đình anh U có nợ anh số tiền trên nhưng anh chưa yêu cầu trả ngay trong vụ án này, nếu có yêu cầu anh sẽ đề nghị giải quyết bằng vụ án khác.

Anh Nguyễn Văn Y trình bày: Anh cho anh U vay số tiền 230.000.000đ. Nay anh đề nghị Tòa án xác nhận là anh U có nợ anh số tiền trên nhưng anh chưa yêu cầu trả ngay trong vụ án này, nếu có yêu cầu anh sẽ đề nghị giải quyết bằng vụ án khác.

Anh Nguyễn Hữu S trình bày: Anh cho anh U vay số tiền 300.000.000đ. Nay anh đề nghị Tòa án xác nhận là anh U và chị T có nợ anh số tiền trên nhưng anh chưa yêu cầu trả ngay trong vụ án này, nếu có yêu cầu anh sẽ đề nghị giải quyết bằng vụ án khác.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã áp dụng các Điều 28, 35, 39, 91, 144, 147, 179, 227, 228, 235, 239, 248, 249, 254, 260, 261, 262, 264, 266, 267, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Xử cho chị Trần Thị Thanh T được ly hôn anh Nguyễn Văn U.

Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Văn D cho chị T nuôi dưỡng và anh U nuôi 02 con là Nguyễn Thị Tuyết M và Nguyễn Văn Q. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

Về tài sản:

- Công nhận sự thỏa thuận của anh U, chị T, anh P, chị H là: Anh P, chị H được sử dụng thửa đất số 161, tờ bản đồ số 07, diện tích 134m² và sở hữu các tài sản là nhà xưởng xây dựng trên đất có tổng trị giá là 1.132.380.000đ, anh P, chị H có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

- Giao cho anh U, ông M, bà S được quyền sử dụng thửa đất số 122, tờ bản đồ số 7, diện tích 150m² và sở hữu toàn bộ tài sản xây dựng trên đất trị giá 1.205.604.000đ nhưng có nghĩa vụ trích chia cho chị T bằng tiền trị giá 100.000.000đ.

- Tạm giao cho ông M, bà S được quyền sử dụng thửa đất số 75 diện tích 100m² trị giá 2.020.000.000đ; tạm giao cho anh Nguyễn Văn U được quyền sử dụng thửa đất số 122 diện tích 100m² trị giá 2.020.000.000đ. Giao cho ông M,

bà S và anh U được quyền sở hữu nhà 3,5 tầng xây dựng trên hai thửa đất trên có trị giá 1.752.893.000đ nhưng có nghĩa vụ trích chia bằng tiền cho chị T là 438.223.000đ.

4. Tạm giao cho chị T sử dụng thửa đất số 74 diện tích 100m² trị giá 2.020.000.000đ và sở hữu tài sản là toàn bộ lán xưởng xây dựng trên thửa đất số 74 và xây dựng trên một phần thửa đất số 122 của anh U trị giá 163.676.000đ nhưng có nghĩa vụ trích chia bằng tiền cho ông M, bà S và anh U số tiền 122.757.000đ. Chị T có trách nhiệm tháo dỡ phần mái lợp proximăng, tường xây dựng trên phần diện tích đất của anh U (thửa 122).

Ông M, bà S, anh U và chị T có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Chị T được sử dụng đất và sở hữu tài sản có tổng giá trị là 2.598.223.000đ.

Anh U, ông M, bà S được sử dụng đất và sở hữu tài sản có tổng giá trị là 6.583.031.000đ.

Bác yêu cầu của anh Nguyễn Văn U và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc đề nghị xác nhận xác khoản nợ của anh U là nợ chung của vợ chồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/02/2017, anh Nguyễn Văn U; bà Đàm Thị S; chị Trần Thị Thanh T; anh Nguyễn Văn Y; anh Nguyễn Văn H; anh Nguyễn Hữu S; chị Đàm Thị H1; anh Nguyễn Bá P kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay chị Trần Thị Thanh T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, anh Nguyễn Văn U, anh Nguyễn Bá P, bà Đàm Thị S do chị Nguyễn Thị Thanh S1 đại diện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận các Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu quan điểm:

- Luật sư Nguyễn Chí Dương đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của anh U và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đề nghị xác nhận khoản nợ chung của anh U và chị T vì các khoản nợ này đều được vay trong thời gian anh U và chị T đã sống ly thân, mặt khác các đương sự đều không nộp tạm ứng án phí và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- Luật sư Trần Thị Ngọc Hiếu đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của anh U, chị S1 (người đại diện theo ủy quyền của ông M, bà S) xác nhận 03 thửa đất

là của ông M, bà S. Lý do anh U, chị S1 đưa ra là nguồn tiền mua 02 thửa đất trên là của bố mẹ anh chị, nhưng các phiếu thu tiền đều ghi của anh U, chị T mà không có phiếu thu ghi nộp cho hộ ông M, bà S. Đề nghị Hội đồng xét xử xác nhận 03 thửa đất là tài sản chung của 02 vợ chồng anh U, chị T; Về tài sản trên đất, quá trình thu thập chứng cứ của cấp sơ thẩm đều xác định việc xây dựng do ông M và anh U, chị T nên cũng không có căn cứ xác nhận đây là tài sản của ông M; Đối với thửa đất số 122 diện tích 150m² đứng tên hộ gia đình anh Nguyễn Văn U, anh chị đã đi thế chấp ngân hàng để vay tiền nhiều lần và vợ chồng chị T có xây dựng, cải tạo công trình trên đất nên cần xác định đây là tài sản chung của vợ chồng chị T. Hiện mẹ con chị T không có chỗ ở nên đề nghị Tòa án chia cho chị T bằng hiện vật là 01 thửa đất trong khối tài sản chung của vợ chồng.

- Anh Nguyễn Văn U tham gia tranh luận đề nghị Tòa án bác yêu cầu chia tài sản là thửa đất số 122 diện tích 150m², anh chỉ đồng ý trích chia tài sản phát sinh do vợ chồng anh chị làm là phần lán xưởng, cổng sắt, công trình vệ sinh. Đối với 03 thửa đất là của bố mẹ anh do anh và chị T đứng tên. Hiện nay anh đã chuyển nhượng cho anh P là anh trai 01 thửa đất để trả nợ, nếu chị T đòi chia 01 thửa đất thì đề nghị Tòa án chia theo công sức đóng góp của chị T; Về tài sản là ngôi nhà 3,5 tầng nếu chị T chứng minh được công sức đóng góp thì đề nghị Tòa án trích chia cho chị T; Về công nợ của anh P, anh H, anh Yên, anh S là anh vay một phần để trả khoản nợ trước và một phần để kinh doanh, anh xác định đây là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân đề nghị Tòa án xác nhận là khoản nợ chung của vợ chồng, việc này các con anh đều biết, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

- Chị Nguyễn Thị Thanh S1 tranh luận đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến của Luật sư.

- Anh Nguyễn Bá P tranh luận đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của các Luật sư, anh đề nghị xác định khoản nợ 03 tỷ liên quan đến các khoản nợ trước và xác nhận đây là khoản nợ chung của hai vợ chồng anh U, chị T.

- Các đương sự không ai tham gia tranh luận gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử sửa bản án sơ thẩm số 06/2017/HNGĐ-ST, ngày 13/01/2017 của Tòa án nhân dân thị xã T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thấy:

Về tố tụng: Tại phiên phúc thẩm anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Hữu S và chị Đàm Thị H1 vắng mặt nhưng anh H, anh S và chị H có đơn xét xử vắng mặt nên Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; Anh Nguyễn Văn Y đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Yên.

Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 1998 chị Trần Thị Thanh T và anh Nguyễn Văn U tổ chức kết hôn và đăng ký kết hôn tại UBND xã H, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh U đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật nên được thừa nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Từ đó đến nay, vợ chồng sống không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng ly thân từ 2014. Nay chị T và anh U đều xác định mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án cấp sơ thẩm xử cho chị T và anh U ly hôn là phù hợp pháp luật.

- Về con chung: Bản án sơ thẩm đã xử giao con chung là Nguyễn Văn D cho chị T nuôi dưỡng và giao hai con chung là Nguyễn Thị Tuyết M và Nguyễn Văn Q cho anh U nuôi dưỡng.

Xét thấy về quan hệ hôn nhân và con chung các đương sự không kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xét.

Xét kháng cáo của chị Trần Thị Thanh T, anh Nguyễn Văn U, bà Đàm Thị S về phần tài sản chung, Hội đồng xét xử thấy:

Đối với tài sản là 03 thửa đất dân dân là thửa số 74 (thửa 502 cũ) mang tên chị Trần Thị Thanh T; thửa số 75 mang tên ông Nguyễn Văn M; thửa số 122 (thửa 501 cũ) mang tên anh Nguyễn Văn U có nguồn gốc là đất dân dân mua đấu thầu của UBND xã H. Phía chị T kháng cáo cho rằng nguồn tiền bỏ ra để mua 03 thửa đất này thực chất là của vợ chồng chị nên chị đề nghị Tòa án xác định 03 thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng chị, việc này được chứng minh bằng các phiếu thu tiền để mua đất đều thể hiện người nộp là anh U và chị. Phía anh U và chị S1 (đại diện của ông M, bà S) cho rằng nguồn tiền để mua 03 thửa đất là của vợ chồng ông M, bà S việc anh U, chị T đi nộp tiền chỉ là nộp hộ. Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện anh U và

chị T là người trực tiếp đi nộp tiền nhưng thực tế trên sổ địa chính thể hiện việc người đứng tên mua 03 thửa là chị T, anh U và ông M. Ngoài ra giữa chị T và anh U với ông M không tồn tại bất kỳ văn bản nào thể hiện việc ủy quyền đứng tên hộ thửa đất; Việc chị S1 cho rằng toàn bộ nguồn tiền mua 03 thửa đất của ông M, bà S cũng không có căn cứ. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào người đứng tên trong sổ địa chính và bản đồ địa chính của xã H để xác định 02 thửa đất là thửa số 74 và thửa số 122 là tài sản chung của vợ chồng anh U, chị T và căn cứ vào nhu cầu sử dụng thực tế để chia cho chị T được quyền sử dụng 01 thửa đất là phù hợp. Như vậy yêu cầu kháng cáo của chị T về phần xác định 03 thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ.

Đối với tài sản trên đất là ngôi nhà 3,5 tầng và lán xưởng là những tài sản được hình thành trong quá trình chung sống của vợ chồng anh U, chị T cùng ông M, bà S, theo chị T trình bày về nguồn tiền là của vợ chồng chị bỏ ra xây dựng nên chị không đồng ý với bản án sơ thẩm xác định tài sản trên có công sức đóng góp của ông M, bà S; còn phía anh U cho rằng tiền xây dựng tài sản trên là của ông M, bà S. Nhưng các bên đều không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ cũng không thể hiện được người ký kết hợp đồng xây dựng hay việc mua bán vật liệu để xác định được người tạo dựng khối tài sản trên, trong hồ sơ chỉ có giấy xác nhận của một số người xây dựng và bán vật liệu thể hiện chị T, anh U và ông M có trả tiền xây dựng. Do vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định khối tài sản này là tài sản chung của chị T, anh U, ông M, bà S là có căn cứ pháp luật.

Đối với kháng cáo của chị T về thửa đất 150m² và tài sản trên đất thì Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét về nguồn gốc thửa đất là của ông M, bà S. Năm 2002, ông M đã viết giấy ủy quyền cho anh U đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hộ gia đình anh Nguyễn Văn U, từ năm 2002 anh U và chị T đã nhiều lần sử dụng tài sản này đem đi thế chấp Ngân hàng để vay tiền phục vụ kinh doanh. Mặt khác, trong thời gian sinh sống trên thửa đất thì anh U, chị T đã xây dựng thêm nhiều tài sản như làm phần lán xưởng, công sắt, xây nhà vệ sinh là những tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của anh U và chị T nên bản án sơ thẩm đã xử giao cho anh U, ông M, bà S được quản lý sử dụng thửa đất và trích trả cho chị T một phần giá trị thửa đất là 100 triệu đồng là phù hợp pháp luật.

Đối với kháng cáo của anh U đề nghị thẩm định, định giá lại số tài sản là đồ gỗ mỹ nghệ vì có liên quan đến khoản nợ của anh U, cấp phúc thẩm đã tiến hành thẩm định, định giá lại tài sản. Tuy nhiên những tài sản này chị Thuý không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia, do đó anh U có quyền định đoạt đối

với số tài sản này. Tại phiên tòa anh U trình bày đã bán những tài sản trên để trả nợ cho anh S, anh H, anh Yên là phù hợp.

Đối với kháng cáo của anh U đề nghị điều tra làm rõ phiếu thu tiền đất do UBND xã H cung cấp cho Tòa án mang tên người nộp là chị Trần Thị Thanh T với số tiền 890.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm anh U đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để chờ kết quả giải quyết đơn tố giác của Công an thị xã T. Ngày 27/9/2017 Tòa án có công văn số 1875/2017/CV-TA gửi Công an thị xã T và ngày 20/10/2017 Tòa án đã quyết định tạm đình xét xử phúc thẩm chờ kết quả giải quyết đơn thư tố giác của anh Nguyễn Văn U. Ngày 31/3/2018 Công an thị xã T có công văn số 350/CV-CQĐT trả lời Tòa án về việc không khởi tố vụ án hình sự đối với nội dung tố giác của anh Nguyễn Văn U. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của anh U.

Đối với kháng cáo của anh U và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án về phần công nợ và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét xác nhận các khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản nợ và không nộp tạm ứng án phí nên không thể xem xét giải quyết nội dung kháng cáo này của anh U và những người liên quan ở cấp phúc thẩm được. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác. Bản án sơ thẩm tuyên bác yêu cầu của anh Nguyễn Văn U và những người liên quan là không chính xác, việc này cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Trong vụ án này, bản án sơ thẩm xử cho chị T được sử dụng đất và sở hữu tài sản có tổng giá trị là 2.598.223.000đ là không chính xác (do cộng nhầm), do đó phải sửa lại bản án sơ thẩm như sau: Về giá trị quyền sử dụng thửa đất số 74 là 2.020.000.000đ, $\frac{1}{4}$ giá trị ngôi nhà 3,5 tầng xây dựng trên 02 thửa đất số 75 và thửa 122 (1.752.893.000) là 438.223.000đ, phần lán xường xây dựng trên thửa đất số 74 giá trị 163.676.000đ, chị được hưởng $\frac{1}{4}$ (trích trả anh U, ông M, bà S $\frac{3}{4}$ giá trị = 122.757.000) là 40.919.000đ và một phần giá trị thửa đất 122 diện tích 150m² là 100.000.000đ. Tổng cộng là 2.599.142.000đ.

Do bản án sơ thẩm bị sửa nhưng không liên quan đến kháng cáo của các đương sự nên anh U, chị T, bà S và những người liên quan phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu của anh Nguyễn Văn Y.

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 57, 81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử sửa bản án sơ thẩm.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị Thanh T được ly hôn anh Nguyễn Văn U.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Văn D cho chị Trần Thị Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung là 02 cháu Nguyễn Thị Tuyết M và cháu Nguyễn Văn Q cho anh Nguyễn Văn U trực tiếp nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Công nhận sự thỏa thuận của anh U, chị T và anh P, chị H là: Anh P, chị H được sử dụng thửa đất số 161, tờ bản đồ số 07, diện tích 134m² tại thôn K, xã H, thị xã T và sở hữu các tài sản là nhà xưởng xây dựng trên đất có tổng trị giá là 1.132.380.000đ. Anh P, chị H có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

Giao cho anh U, ông M, bà S được quyền sử dụng thửa đất số 122, tờ bản đồ số 7, diện tích 150m² tại thôn K, xã H, thị xã T và sở hữu toàn bộ tài sản xây dựng trên đất trị giá 1.205.604.000đ nhưng có nghĩa vụ trích chia cho chị T bằng tiền trị giá 100.000.000đ.

Tạm giao cho ông M, bà S được quyền sử dụng thửa đất số 75 diện tích 100m² trị giá 2.020.000.000đ; tạm giao cho anh Nguyễn Văn U được quyền sử dụng thửa đất số 122 diện tích 100m² trị giá 2.020.000.000đ tại thôn K, xã H, thị xã T. Giao cho ông M, bà S và anh U được quyền sở hữu nhà 3,5 tầng xây dựng trên hai thửa đất trên có trị giá 1.752.893.000đ nhưng có nghĩa vụ trích chia bằng tiền cho chị T là 438.223.000đ.

Tạm giao cho chị T sử dụng thửa đất số 74 diện tích 100m² trị giá 2.020.000.000đ tại thôn K, xã H, thị xã T và sở hữu tài sản là toàn bộ lán xưởng xây dựng trên thửa đất số 74 và xây dựng trên một phần thửa đất số 122 của anh U trị giá 163.676.000đ nhưng có nghĩa vụ trích chia bằng tiền cho ông M, bà S và anh U số tiền 122.757.000đ. Chị T có trách nhiệm tháo dỡ phần mái lợp proximang, tường xây dựng trên phần diện tích đất của anh U (thửa 122).

Ông M, bà S, anh U và chị T có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Chị T được sử dụng đất và sở hữu tài sản có tổng giá trị là 2.599.142.000đ.

Anh U, ông M, bà S được sử dụng đất và sở hữu tài sản có tổng giá trị là 6.583.031.000đ.

4. Án phí: Án phí sơ thẩm: Chị T phải chịu 200.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 83.982.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ 40.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 02410 ngày 01/06/2015 và 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 02367 ngày 07/4/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T. Miễn cho chị T $\frac{1}{2}$ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 41.991.000đ. Chị T còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.991.000đ.

Anh U, ông M và bà S phải chịu 114.583.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Miễn cho anh U, ông M, bà S $\frac{1}{2}$ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 57.291.500đ; anh U, ông M và bà S còn phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 57.291.500đ.

Anh P, chị H phải chịu 45.971.400đ án phí dân sự sơ thẩm. Miễn cho anh P, chị H $\frac{1}{2}$ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 22.985.700đ. Anh P, chị H phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 22.985.700đ.

Chị T tự nguyện chịu 5.000.000đ và anh U tự nguyện chịu 3.000.000đ tiền xem xét thẩm định và định giá tài sản. Xác nhận chị T và anh U đã nộp đủ.

Về án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn U, chị Trần Thị Thanh T, ông Nguyễn Hữu S, anh Nguyễn Bá P, chị Đàm Thị H1, anh Nguyễn Văn Y, anh Nguyễn Văn H, bà Đàm Thị S mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh U, chị T, anh H, anh S, anh P, chị H, anh Yên, bà S mỗi đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền lần lượt số 02904, 02905, 02908, 02909, 02911, 02910, 02907, 02906 cùng ngày 02/02/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã T.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản phúc thẩm: Anh U phải chịu 6.000.000đ chi phí xem xét thẩm định định giá tài sản. Xác nhận anh U đã nộp 10.000.000đ tạm ứng chi phí xem xét thẩm định định giá tài sản, anh U đã nhận lại 4.000.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì hàng tháng còn phải chịu một khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thị xã T;
- Chi cục THADS thị xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Văn Tính